

第 9 課の漢字テスト

(1 0 分)

Hãy viết chữ hán tự và cách đọc của 2 âm (くんよみ、おんよみ)

1. MẠI		くんよみ	
		おんよみ	
2. MÃI		くんよみ	
		おんよみ	
3. MIỄN		くんよみ	
		おんよみ	
4. HỮU		くんよみ	
		おんよみ	
5. KHỞI		くんよみ	
		おんよみ	
6. TỬU		くんよみ	
		おんよみ	
7. THU'		くんよみ	
		おんよみ	
8. ĐỘC		くんよみ	
		おんよみ	

9. QUY		くんよみ	
		おんよみ	
10. CUNG		くんよみ	
		おんよみ	
11. TRÙNG		くんよみ	
		おんよみ	
12. DANH		くんよみ	
		おんよみ	
13. CƯỜNG		くんよみ	
		おんよみ	
14. NGŨ		くんよみ	
		おんよみ	
15. BỐI		くんよみ	
		おんよみ	
16. TRÌ		くんよみ	
		おんよみ	
17. ĐÃI		くんよみ	
		おんよみ	